

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		610.331.062.621	623.536.414.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59.212.797.345	50.074.854.664
1. Tiền	111		18.167.894.567	20.029.951.886
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.044.902.778	30.044.902.778
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		540.860.011.918	566.748.304.691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		169.580.056.981	204.282.007.744
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.021.347.956	510.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		370.258.606.981	361.956.296.947
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.809.485.783	
1. Hàng tồn kho	141		1.809.485.783	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.448.767.575	4.713.254.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53.451.363	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.395.316.212	4.645.190.034
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			68.064.671
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223.978.082.608	225.472.147.090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		205.000.000	230.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

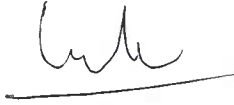


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216		205.000.000	230.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		183.319.570.564	185.207.402.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.242.917.223	8.329.354.815
- Nguyên giá	222		20.230.135.942	20.230.135.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.987.218.719)	(11.900.781.127)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		176.076.653.341	176.878.047.505
- Nguyên giá	228		178.875.725.391	178.875.725.391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.799.072.050)	(1.997.677.886)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.094.819.684	39.599.189.758
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.094.819.684	39.599.189.758
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		358.692.360	435.555.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		358.692.360	435.555.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		834.309.145.229	849.008.561.150

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		564.392.543.504	577.540.197.810
I. Nợ ngắn hạn	310		525.324.787.531	538.254.472.151
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.690.670.131	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		104.076.347.459	59.034.192.323
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		12.543.106.805	2.288.107.109
4. Phải trả người lao động	314		6.455.810.258	6.240.849.430

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		292.373.070.600	324.041.699.729
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			4.760.873.272
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		79.917.722.074	98.702.509.689
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20.293.884.560	29.779.155.496
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.974.175.644	13.407.085.103
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		39.067.755.973	39.285.725.659
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		39.067.755.973	39.285.725.659
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		269.916.601.725	271.468.363.340
I. Vốn chủ sở hữu	410		269.916.601.725	271.468.363.340
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.750.000.000	268.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.166.601.725	2.718.363.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.718.363.340	2.718.363.340
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.551.761.615)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		834.309.145.229	849.008.561.150

Người lập biểu



Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Lập ngày ... tháng ... năm 2016.



Tổng Giám đốc

Phạm Bá Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH
14-16, Phan Đăng Lưu, p.6, Q.Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (dạng đầy đủ)

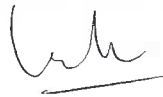
Quý 2 năm 2016

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		100.332.918.799		193.648.168.121	250.096.063.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		370.823.085		2.715.006.681	224.328.442
- Giảm giá hàng bán	05		370.823.085		2.715.006.681	224.328.442
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		99.962.095.714		190.933.161.440	249.871.734.758
4. Giá vốn hàng bán	11		97.723.699.883		184.559.638.450	243.315.348.133
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.238.395.831		6.373.522.990	6.556.386.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		545.318.766		1.027.802.777	2.605.673.439
7. Chi phí tài chính	22		(52.905.614)		43.810.494	2.479.823.334
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(52.905.614)		43.810.494	2.479.823.334
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.285.609.564		10.197.819.417	11.314.980.329
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(2.448.989.353)		(2.840.304.144)	(4.632.743.599)
11. Thu nhập khác	31		708.094.600		1.355.477.902	2.825.633.330
12. Chi phí khác	32		195.785		66.935.373	785.822.576

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	5	6	7
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		707.898.815		1.288.542.529	2.039.810.754
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.741.090.538)		(1.551.761.615)	(2.592.932.845)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(37.865.785)			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.703.224.753)		(1.551.761.615)	(2.592.932.845)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Bá Phước

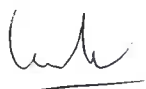
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chi tiêu	Mã số	T. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.551.761.615)	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.887.831.756	
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.027.802.777)	
- Chi phí lãi vay	06		43.810.494	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(647.922.142)	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.231.231.266	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.809.485.783)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		7.363.213.359	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		23.411.289	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(43.810.494)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(592.687.270)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.800.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.437.709.459)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.091.040.766	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(495.629.926)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.027.802.777	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		532.172.851	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41.885.320.460	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51.370.591.396)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.485.270.936)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		9.137.942.681	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.074.854.664	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70			

Người lập bảng



Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 7 năm 2016



Phạm Bá Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất, thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, sửa chữa lớn các công trình giao thông; Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (kể cả nhũ tương nhựa đường, bê tông nhựa nóng), cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất các loại ống bê tông dự ứng lực, ống bê tông thông thường dùng cho cấp nước và thoát nước.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm		
1. Tiền				
- Tiền mặt	115.162.982		66.282.222	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.052.731.585		19.963.669.664	
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi dưới 3 tháng)	41.044.902.778		30.044.902.778	
- Tiền đang chuyển				
Cộng	59.212.797.345		50.074.854.664	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;				

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (theo đối tượng)	133.165.049.479	188.328.770.419
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	21.063.024.257	22.378.382.011
Công Ty TNHH Minh Thông	8.185.685.322	8.185.685.322
Công Ty Xi Măng Hà Tiên 1	13.521.557.300	7.336.069.731
- Các khoản phải thu khách hàng khác	90.394.782.600	150.428.633.355
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu năm	Dự phòng
	Giá gốc		Giá gốc	
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	370.258.606.981		361.956.296.947	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu khác (TK1388)	107.378.239.377		111.303.713.484	
- Tạm ứng	261.974.844.530		240.513.759.213	
- Ký cược, ký quỹ;	384.730.882		4.849.904.027	
- Phải thu người lao động	60.776.922			
- Cho mượn;				
- Bảo hiểm xã hội				
- Phải thu khác (TK3388)	460.015.270		5.288.920.223	
b) Dài hạn	205.000.000		230.000.000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	205.000.000		230.000.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	370.463.606.981		362.186.296.947	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền;
- Hàng tồn kho;
- TSCĐ;
- Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
 - Nguyên liệu, vật liệu;
 - Công cụ, dụng cụ;
 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
 - Thành phẩm;
 - Hàng hóa;
 - Hàng gửi bán;
 - Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

	Cuối kỳ	Đầu năm
8. Tài sản dở dang dài hạn		
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XD CB		
Dự án Cao ốc văn phòng 14-16 Phan Đăng Lưu , P6,	372.436.363	372.436.363
BT		
Dự án 360XLHN . Q9- CP chung toàn khu	39.722.383.321	39.226.753.395
- Sửa chữa		
Cộng	40.094.819.684	39.599.189.758

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên Giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;		

b) Dài hạn		435.555.012
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	220.724.757	268.022.919
<i>Cân ô tô tại Xưởng Nhũ tương</i>	11.655.000	14.152.500
<i>CCDC tại văn phòng Cty</i>	209.069.757	253.870.419
- Giá trị lợi thế kinh doanh:	137.967.603	167.532.093
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
Cộng	358.692.360	435.555.012

14. Tài sản khác

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

a, Vay ngắn hạn

b, Vay dài hạn

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Đầu năm	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị		Giá trị	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Đối tượng khác				
Cộng				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

Đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Cuối kỳ
---------	--------------------	---------

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Phải nộp	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp	Phải thu
a, Phải nộp					
- Thuế GTGT phải nộp	(4.645.190.034)	2.854.874.323	4.605.000.501		6.395.316.212
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	889.872.309		592.687.270	297.185.039	
- Thuế thu nhập cá nhân	(68.064.671)	106.480.998		38.416.327	
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.398.234.800	10.833.476.139	24.205.500	12.207.505.439	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác					
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	3.000.000	3.000.000		
Cộng	(2.425.147.596)	13.797.831.460	5.224.893.271	12.543.106.805	6.395.316.212

b, Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

18. Phải trả người lao động:

Phải trả người lao động (TK334):

6.455.810.258

6.240.849.430

Cộng

6.455.810.258

6.240.849.430

Cuối kỳ

Đầu năm

19. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

292.373.070.600

324.041.699.729

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;

- Chi phí lãi vay;

69.465.164

69.465.164

- Nguồn kinh phí Đảng

151.350.092

167.330.092

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;

292.152.255.344

323.605.936.109

- Các khoản trích trước khác;

198.968.364

b) Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác

Cộng

292.373.070.600

324.041.699.729

Cuối kỳ

Đầu năm

20. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

6.994.415

- Kinh phí công đoàn;

98.262.248

- Bảo hiểm xã hội;

266.953.026

- Bảo hiểm y tế;

51.569.543

- Bảo hiểm thất nghiệp;

20.326.352

- Phải trả về cổ phần hoá;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)

54.121.111.979

60.974.489.499

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK1388)

1.000.000

209.114.110

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK141)

19.778.498.926

36.931.911.665

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK3441)

5.580.000.000

580.000.000

Cộng

74.337.722.074

98.122.509.689

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK3442)	616.993.148	834.962.834
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)	38.450.762.825	38.450.762.825
Cộng	39.067.755.973	39.285.725.659
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Tổng cộng	113.405.478.047	137.408.235.348

21. Vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản đi vay:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
NH Đầu tư và Phát triển HCM	1.822.320.813	4.927.112.269
NH Quân Đội Bắc Sài Gòn	15.517.209.953	14.654.571.337
NH TMCP An Bình -CN Sài Gòn	2.954.353.794	3.143.512.000
NH TMCP Sài Gòn- Hà Nội _CN Long An (SHB)		7.053.959.890
Cộng	20.293.884.560	29.779.155.496
b) Dài hạn		
Tổng cộng	20.293.884.560	29.779.155.496

22. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn	
- Doanh thu nhận trước;	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	
Cộng	
b) Dài hạn	
- Doanh thu nhận trước;	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	
Cộng	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành	
- Loại phát hành theo mệnh giá;	
- Loại phát hành có chiết khấu;	
- Loại phát hành có phụ trội.	
Cộng	

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan	
Cộng	

23.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:	
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;	
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;	
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;	
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;	
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;	
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.	
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:	
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;	
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;	
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;	
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;	

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong lợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

27. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
- Công ty CP Đầu Tư XDKT Đông Dương	81.504.800.000	30,3%
- Tổng cty CNSG	67.187.500.000	25,0%
- Lê Huy Hùng	41.869.020.000	15,6%
- Phan Minh Lộc	14.195.440.000	5,3%
- Cổ đông khác	63.993.240.000	23,8%
Cộng	268.750.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

29. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

30. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

31. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

32. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	181.215.772.663	217.652.619.837
- Doanh thu bán hàng;	12.432.395.458	32.443.443.363
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
Cộng	193.648.168.121	250.096.063.200
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối		
c) Trường hợp ghi nhận doanh		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.715.006.681	224.328.442
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	2.715.006.681	224.328.442
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hoạt động xây dựng	174.186.122.949	225.882.127.589
- Giá vốn sản phẩm khác	12.311.160.331	17.433.220.544
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	186.497.283.280	243.315.348.133
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.027.802.777	2.605.673.439
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1.027.802.777	2.605.673.439
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	43.810.494	2.479.823.334
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	43.810.494	2.479.823.334
	Kỳ này	
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Thuế được giảm;		
- Cho thuê mặt bằng, xe máy	1.305.486.365	1.329.896.154
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		
- Từ các khoản thuế GTGT, TCNC, TNDN		
- Thu hồi các khoản nợ không xác định được chủ nợ		
- Các khoản khác.	49.991.537	1.495.737.176
Cộng	1.355.477.902	2.825.633.330
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ; chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt thuế		
- Các khoản khác.	66.935.373	785.822.576
Cộng	66.935.373	785.822.576
	Kỳ này	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.197.819.417	11.314.980.329
- Chi phí nhân viên quản lý	5.281.368.295	7.202.711.337
- Chi phí đồ dùng văn phòng	96.277.652	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.887.831.756	1.044.258.881
- Chi phí thuê đất, thuế khác	2.494.982.792	1.284.513.340
- Chi phí dự phòng		89.140.800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.500.000	503.284.672
- Chi phí khác	414.858.922	1.191.071.299
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí văn phòng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Tiền lương		

+ Thuê đất

- Các khoản chi phí QLDN khác.

Cộng

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác

Kỳ này

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất 20%)

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu



Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp



Ngày tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Bá Phước

09- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình: 6 tháng đầu năm 2016

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	9.874.888.971	6.733.542.244	3.520.428.182	101.276.545			20.230.135.942
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	9.874.888.971	6.733.542.244	3.520.428.182	101.276.545			20.230.135.942
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4.482.379.729	5.211.700.126	2.126.050.913	80.650.359			11.900.781.127
- Khấu hao trong năm	703.370.778	198.501.150	181.875.294	2.690.370			1.086.437.592
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	5.185.750.507	5.410.201.276	2.307.926.207	83.340.729			12.987.218.719
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	5.392.509.242	1.521.842.118	1.394.377.269	20.626.186			8.329.354.815
- Tại ngày cuối kỳ 30/06/2016	4.689.138.464	1.323.340.968	1.212.501.975	17.935.816			7.242.917.223

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình: 6 tháng đầu năm 2016

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	178 568 725 391				307 000 000	178 875 725 391
- Mua trong năm						
- Tăng do nâng cấp tài sản						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	178 568 725 391				307 000 000	178 875 725 391
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 835 892 940				161 784 946	1 997 677 886
- Khấu hao trong năm	776 727 498				24 666 666	801 394 164
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	2 612 620 438				186 451 612	2 799 072 050
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	176 732 832 451				145 215 054	176 878 047 505
- Tại ngày cuối kỳ 30/6/2016	175 956 104 953				120 548 388	176 076 653 341

27. a) Tăng giảm Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/11/2015)	268.750.000.000	-	-	-	-	508.982.396	-	269.258.982.396
Tăng vốn								-
Lãi trong năm/ kỳ trước						2.209.380.944		2.209.380.944
Tăng khác								-
Giảm vốn								-
Lỗ trong năm/ kỳ trước								-
Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước (31/12/2015)	268.750.000.000	-	-	-	-	2.718.363.340	-	271.468.363.340
Lãi/lỗ trong năm						(1.551.761.615)		(1.551.761.615)
Tăng khác								-
Giảm khác								-
Số dư tại ngày 30/06/2016	268.750.000.000	-	-	-	-	1.166.601.725	-	269.916.601.725